

## Tìm hiểu đặc điểm xã hội của những phụ nữ triệt sản

VŨ TRIỀU MINH

Theo thỏa thuận giữa phòng Xã hội học Dân số và Gia đình (Viện Xã hội học) và Viện Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em trong khuôn khổ dự án VIE/88/P04 do UNFPA tài trợ, phòng Xã hội học dân số và Gia đình đã thực hiện một cuộc khảo sát xã hội học trong 3 năm (1991 - 1994) theo kiểu kế tiếp (Follow up Survey) với 582 phụ nữ đã được triệt sản (Tubectomy) tại các bệnh viện của Hà Nội, Hải Hưng, và thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu từ các cuộc khảo sát gần đây về dân số và kế hoạch hóa gia đình cho thấy vòng tránh thai vẫn là phương pháp tránh thai được phổ biến rộng rãi nhất tại Việt Nam (trên một nửa những người đang sử dụng một biện pháp tránh thai nào đó). Tuy nhiên, tỉ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai tin cậy khác ngoài vòng tránh thai cũng đang tăng lên đáng kể từ khi chính phủ có những đầu tư rất lớn cho chương trình kế hoạch hóa gia đình. Trong số những lý do dẫn đến việc thiếu nguồn số liệu để phân tích, đánh giá toàn diện các phương pháp tránh thai khác nói trên, một phần rất quan trọng là hiện vẫn thiếu sự trao đổi thông tin và hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các cơ quan có trách nhiệm. Và mục đích như vậy, cuộc khảo sát xã hội học về triệt sản nữ lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam nhằm thu thập những thông tin toàn diện về những yếu tố xã hội học ảnh hưởng đến thái độ chấp nhận và khả năng áp dụng phương pháp tránh thai này trong số những người đã sử dụng phương pháp triệt sản nữ bài viết này trích giới thiệu phần: Đặc điểm xã hội của những phụ nữ triệt sản trong báo cáo tổng kết điều tra xã hội học đối với những phụ nữ triệt sản tháng 6/1994 của phòng Xã hội học Dân Số và Gia Đình.

### 1. Độ tuổi:

Tuổi của những phụ nữ áp dụng phương pháp triệt sản nằm trong độ tuổi 23 - 47 với số lượng lớn nhất nằm trong nhóm tuổi 35 - 39 (43,1%) tiếp theo đó là nhóm 30 - 34 (39,10%). Một chỉ báo thú vị cho thấy số lượng phụ nữ triệt sản trong hai nhóm tuổi trẻ nhất (dưới 30) và già nhất (trên 40) tại khu vực thành phố lớn gấp đôi khu vực nông thôn (xem bảng 1).

**Bảng 1. Tuổi các phụ nữ triệt sản (%)**

	Thành phố HCM	Hà Nội	Hải Hưng	Tổng số
Dưới 30 tuổi	7,9	6,4	7,3	7,2
Từ 30-34	41,7	35,7	39,6	39,0
Từ 35-39	35,8	41,5	48,5	43,1
Trên 40 tuổi	14,6	16,4	4,6	10,7
Số trường hợp	151	171	260	582
Phần trăm theo hàng	25,9%	29,4%	44,7%	100%
Tuổi trung bình	34,78	35,36	34,43	34,79

Kết quả xử lý cho thấy tuyệt đại đa số phụ nữ triệt sản ở độ tuổi 30 - 39 (82,1%) Tuổi trung bình của phụ nữ triệt sản là 34,79 và không có sự khác biệt lớn về độ tuổi trung bình của phụ nữ triệt sản trong các khu vực.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của phụ nữ triệt sản trong mẫu là 20,63. Tuổi kết hôn trung bình tăng dần theo tuổi của mẫu, ví dụ trong nhóm triệt sản dưới 30 tuổi, tuổi trung bình lần kết hôn đầu chỉ là 18,93. Tuổi trung bình lần kết hôn đầu cũng không khác biệt nhiều tại các khu vực khác nhau, mặc dù đã có những thay đổi về kinh tế - xã hội nhanh hơn, mạnh hơn tại khu vực thành thị so với khu vực nông thôn trong những năm gần đây.

Tuy độ tuổi có khác nhau, nhưng hầu hết phụ nữ triệt sản đều đã có 2 con trở lên (98,5%). Điều này giúp giải thích độ tuổi kết hôn lần đầu quá sớm 18,93 của nhóm tuổi trẻ nhất dưới 30 trong mẫu. (xem bảng 2).

**Bảng 2. Số con theo độ tuổi của phụ nữ triệt sản (%)**

	Độ tuổi phụ nữ triệt sản				Tổng số
	<30	30-34	35-39	>40	
Có 2 con	42,9	15,5,14,3	6,5	16,0	
Có 3-4 con	57,1	77,0	62,9	50,0	66,6
Có 5-6 con	0,0	7,1	19,9	27,4	14,3
Có 7 con trở lên	0,0	0,4	2,8	16,1	3,1
Số trường hợp	42	226	251	62	581
Phần trăm theo hàng	7,2%	38,9%	43,2%	10,7%	100%
Số con trung bình bình	2,71	3,28	3,65	4,58	3,54

Số con trung bình của nhóm trẻ nhất dưới 30 tuổi trong mẫu là 2,71. Cũng trong nhóm này, trên một nửa (51,7% đã có 3 - 4 con. Số con trung bình tăng dần theo độ tuổi: Số con trung bình ở nhóm trên 40 tuổi là 4,58, có tới 93,5% trong nhóm tuổi này có từ 3 con trở lên và là do có từ 7 con trở lên. Nhìn chung, mặc dù độ tuổi bình quân còn trẻ (34,79 tuổi), nhưng tới 84% phụ nữ triệt sản là những người đã có từ 3 con trở lên.

## 2. Nghề nghiệp:

Phần lớn (74,9%) phụ nữ áp dụng phương pháp triệt sản là lao động nông nghiệp. Tỷ lệ nông dân triệt sản phân hóa rõ rệt giữa các vùng với 31,1% tại thành phố Hồ Chí Minh, 80,7% tại Hà Nội, và 96,8% tại Hải Hưng. Nghề nghiệp và hoạt động lao động của phụ nữ nói chung là một trong những yếu tố quan trọng bởi có quan hệ trực tiếp tới thái độ chấp nhận và khả năng sử dụng thực tế các phương pháp tránh thai khác nhau. Ví dụ, do những điều kiện đặc thù ở Việt Nam và mặc dù triệt sản nữ được coi như là một trong những biện pháp tránh thai an toàn và hữu hiệu nhất, đặc biệt là cho những ai không muốn sinh thêm con nữa, nhưng cũng chỉ có 3,5% phụ nữ trong mẫu là trí thức, văn nghệ sĩ, và dịch vụ lựa chọn phương pháp triệt sản. Tỷ lệ thấp những phụ nữ trí thức, văn nghệ sĩ, và dịch vụ lựa chọn phương pháp triệt sản đặt ra một câu hỏi lớn: "Tại sao với những ưu điểm thường đề cập tới như an toàn, đơn giản và rẻ tiền" ... mà triệt sản nữ được nhìn nhận là một trong những phương pháp tránh thai hợp lý, an toàn và hữu hiệu nhất, phù hợp với tất cả những phụ nữ không muốn sinh thêm con, nhưng những phụ nữ trí thức, làm việc trong những nghề nghiệp thuận lợi hơn lại không chọn phương pháp triệt sản trong số các biện pháp tránh thai khác

mà họ đang sử dụng (xem bảng 3).

**Bảng 3. Nghề nghiệp của phụ nữ triệt sản (%)**

	Thành phố HCM	Hà Nội	Hải Hưng	Tổng số
Nông dân	31,1	80,7	96	874,7
Lao động chân tay	18,5	9,4	0,8	8,0
Trí thức, dịch vụ	6,0	3,5	2,0	3,5
Buôn bán tư nhân	22,5	0,0	0,0	5,9
Nội trợ, không làm việc	21,9	6,4	0,4	7,9
Số trường hợp	151	171	251	573
Phần trăm theo hàng	26,4%	29,8%	43,8%	100%

Tỉ lệ phụ nữ làm việc trong các ngành nghề khác nhau tham gia triệt sản ở TP Hồ Chí Minh cao hơn nhiều so với Hà Nội và tỉnh Hải Hưng. Và cũng tại thành phố Hồ Chí Minh, loại trừ nhóm trí thức và dịch vụ phi sản xuất (cán bộ công nhân viên nhà nước), không có sự khác biệt lớn trong tỉ lệ chung những phụ nữ triệt sản trong các nhóm nghề nghiệp khác nhau. Lao động chân tay 18,5%, nội trợ 21,9% buôn bán 22,5%, và nông dân 31,1%. Trong khi đó tại Hà Nội và tỉnh Hải Hưng, tỉ lệ phụ nữ triệt sản là nông dân chiếm tuyệt đại đa số, 80,7% và 96,8%. Không tìm thấy một ai trong mẫu là buôn bán tư nhân tham gia triệt sản tại Hà Nội và tỉnh Hải Hưng. Như vậy mặc dù có những cố gắng rất lớn gần đây của Chính phủ nhằm đa dạng hóa các phương pháp tránh thai, số liệu từ yếu tố nghề nghiệp tại hai địa phương là Hà Nội và tỉnh Hải Hưng cho thấy ảnh hưởng của các hoạt động này cũng như hiệu quả của việc tuyên truyền vận động cho triệt sản nữ còn có nhiều hạn chế, nhất là đối với các đối tượng có nghề nghiệp khác nhau.

### 3. Học vấn:

Việc thiết lập hệ thống giáo dục phổ cập trong toàn quốc tạo điều kiện nâng cao trình độ học vấn và kiến thức của nhân dân đã có tác dụng tới tuyệt đại đa số phụ nữ. Có thể thấy những cố gắng to lớn nay từ nhiều năm qua khi tỉ lệ mù chữ trong số những người triệt sản chỉ là 0,5%, mà tuyệt đại đa số trong số họ là những người nội trợ hoặc không làm việc. Tuy nhiên cũng tương tự như yếu tố nghề nghiệp, có thể thấy tỉ lệ rất thấp phụ nữ triệt sản là những người có học vấn cao. 6,3% tốt nghiệp phổ thông trung học, và chỉ có 0,49% có bằng từ trung cấp trở lên (xem bảng 4).

Như vậy, tuyệt đại đa số những phụ nữ triệt sản có trình độ học vấn vào loại trung bình thấp (93,3% chưa có bằng phổ thông trung học), tập trung chủ yếu vào hai nhóm : 34,0% mới tốt nghiệp phổ thông cơ sở và 41,7% đã học tiên phổ thông cơ sở nhưng chưa tốt nghiệp phổ thông trung học.

Nhìn chung không có sự khác biệt nhiều về số con trung bình đã có giữa các nhóm học vấn khác nhau bởi lẽ một khi đã chấp nhận triệt sản, người phụ nữ không thể sinh con được nữa và họ đã phải có đủ số con mà họ muốn có. Tuy nhiên số con trung bình của những người có trình độ văn hóa tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên vẫn thấp nhất (2,92 con) so với con số trung bình của nhóm chưa tốt nghiệp phổ thông trung học cạnh đó 3,26 con).

**Bảng 4. Trình độ học vấn và nghề nghiệp của phụ nữ triệt sản (%)**

	Nông dân	Nghề nghiệp			Tổng số	
		LĐ chân tay	Dịch vụ	Tư nhân	Nội trợ	
Học vấn:						
Mù chữ	0,2	0,0	0,0	0,0	4,4	0,5
Chưa PTCS	15,0	19,6	0,0	41,2	24,4	17,2
TN PTCS	35,2	34,8	10,0	32,4	33,3	34,0
Chưa PTTH	47,4	30,4	30,0	14,7	24,4	41,7
TN PTTH	2,1	15,2	50,0	11,8	13,3	6,3
Cao học	0,0	0,0	10,0	0,0	0,0	0,4
Số trường hợp	426	46	20	34	45	571
Phần trăm	74,6%	8,1%	3,5%	6,0%	7,9%	100%

**4. Số con và kích thước hộ gia đình:**

Phân tích số con trung bình của những phụ nữ triệt sản đã có: Số con trung bình chung của toàn mẫu là 3,54, trong đó số con trai trung bình 2,01 và số con gái trung bình là 1,6. Trong tất cả các phụ nữ triệt sản, chỉ có 2,4% không có con trai, trong khi đó tỉ lệ phụ nữ triệt sản không có con gái lên đến 13,9% hay nói cách khác, hầu hết tất cả phụ nữ triệt sản đều đã có ít nhất một con trai và như vậy tỉ lệ gia đình không có con gái cao gấp 6 lần gia đình không có con trai chấp nhận triệt sản chứng minh rất rõ tâm thế muốn có con trai vẫn đang tồn tại mạnh mẽ trong xã hội. Tương tự như vậy, tỉ lệ những phụ nữ trong mẫu ủng hộ ý kiến bằng giá nào cũng phải cố sinh con trai (37,7 %) cao hơn gấp 7 lần số người ủng hộ ý kiến bằng giá nào cũng phải cố sinh con gái (5,7%)

Trong các mẫu khảo sát, 77,4% phụ nữ triệt sản muốn có ít nhất hai con trai nếu được phép có ba con. Ngoài ý nghĩa nối dõi tông đường, giá trị thực tiễn cao của đứa con trai còn là chỗ dựa của bố mẹ khi họ về già. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam khi có sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, từ chỗ đã có thời kỳ việc cấp dưỡng lúc tuổi già ở nông thôn đã có hợp tác xã nông nghiệp lo ở một mức đáng kể, thành phố là lương hưu sang chỗ chỗ ở nông thôn hợp tác xã nông nghiệp không còn đảm nhận điều đó nữa và ở thành phố, do tình trạng lạm phát, lương hưu thấp đến mức chẳng còn mấy ý nghĩa cho cuộc sống. Và lại ở Việt Nam cũng chưa có hệ thoát, bảo hiểm tuổi già nào nếu họ không làm việc cho nhà nước và phải có đủ tiêu chuẩn để nhận lương hưu trí. Do đã phân lớp người già không còn cách lựa chọn nào khác là phải đưa vào con cái, nhất là đứa con trai (xem bảng 5).

**Bảng 5. Số con đã có của phụ nữ triệt sản (%)**

	Thành phố HCM	Hà Nội	Hải Hưng	Tổng số
Hai con	14,0	18,7	15,4	16,0
3 - 4 con	54,7	59,6	78,1	66,6
5 - 6 con	20,7	20,5	6,5	14,3
Từ 7 con trở lên	10,7	1,2	0,0	3,1
Số trường hợp	150	171	260	581
Phần trăm theo hàng	25,8%	44,8%	100%	
Số con trung bình	4,12	3,56	3,19	3,54

Nhìn chung số con trung bình của phụ nữ triệt sản tại thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất (4,12 con), tiếp đó là thành phố Hà Nội (3,56 con), và cuối cùng tỉnh Hải Hưng có số con trung bình thấp nhất (3,19 con). Điều này một phần chứng tỏ ảnh hưởng của chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình đang được thực thi ráo riết trong nhiều năm tại một trong những tỉnh trọng điểm nông nghiệp cô mật độ dân số đông của đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Xem xét yếu tố về kích thước hộ gia đình theo địa phương, cũng tương tự như phân bố tỉ lệ về số con đã có, thành phố Hồ Chí Minh có đến trên 82% hộ gia đình có từ 5 người trở lên. Kích thước trung bình hộ gia đình ở đây cũng lớn nhất (6,72 người). Trong khi đó kích thước hộ gia đình tại thành phố Hà Nội và tỉnh Hải Hưng là 5,69 và 5,46 người. Những giá trị truyền thống về gia đình đông con, nhiều thế hệ ở Việt Nam vẫn còn được duy trì và phát triển. Điều này tương tự có ảnh hưởng tiêu cực đến việc hướng tới một kích thước gia đình nhỏ hợp lý, phù hợp với một xã hội hiện đại và giúp làm giảm nhịp độ tăng trưởng dân số.

Nhìn chung, tình trạng hôn nhân của những phụ nữ triệt sản là bình thường. Tỉ lệ phụ nữ triệt sản sống độc thân là không đáng kể, chiếm chỉ có 0,3% trong tổng số mẫu. Không có một ai sống độc thân trong số các phụ nữ triệt sản tìm thấy ở thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Hải Hưng.

### **5. Một vài nhận xét:**

Mặc dù kết quả tìm được từ cuộc khảo sát này chưa phản ánh hết toàn bộ đặc điểm xã hội của các phụ nữ triệt sản, song có thể rút ra một số nhận xét chính như sau: Triệt sản nữ vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trong mọi tầng lớp xã hội. Nhìn chung triệt sản nữ vẫn chỉ được xem như là một cứu cánh cho một số tầng lớp xã hội, chủ yếu là nông dân và những người học vấn thấp đã có nhiều con hoặc có vấn đề khi sinh đẻ (sảy thai, nạo thai), được vận động, tuyên truyền và chịu ảnh hưởng của những hoạt động ráo riết của chương trình kế hoạch hóa gia đình tại địa phương. Tuy nhiên, số liệu tìm thấy sự đa dạng của phụ nữ trong một vài tầng lớp nhất định tại một vài vùng nhất định đã chấp nhận triệt sản. Đó thực sự là những thành quả của chương trình kế hoạch hóa gia đình đang được thực hiện tích cực ở Việt Nam.

Theo những số liệu thống kê mới nhất về việc thực hiện công tác kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam, triệt sản nữ vẫn là biện pháp tránh thai hiện đại quan trọng thứ hai, chỉ đứng sau biện pháp đặt vòng. Những nghiên cứu khoa học toàn diện về vấn đề này sẽ giúp phân tích và tìm ra những biện pháp nâng cao hơn nữa tỉ lệ phụ nữ áp dụng triệt sản nữ tại tất cả các tầng lớp xã hội thời gian tới.